

Số: 109A /QĐ-MNHM

TP. Nam Định, ngày 10 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN
Quý III và 9 tháng đầu năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HOA MAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính;

Căn cứ Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 số 901/QĐ-PGD ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Phòng GD và ĐT TP Nam Định;

Căn cứ vào tình hình thực hiện NSNN quý III và 9 tháng đầu năm 2024 của trường Mầm Non Hoa Mai

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của trường Mầm Non Hoa Mai

QUYẾT ĐỊNH:

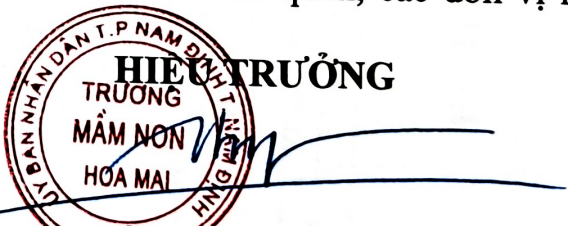
Điều 1. Công bố công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN Quý III và 9 tháng đầu năm 2024 (Theo biểu đính kèm)

Điều 2. Hình thức công khai: đăng tải trên Website của trường mầm non Hoa Mai.

Điều 3. Tổ văn phòng, kế toán và các thành viên liên quan, các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website nhà trường ;
- Lưu VT, KT.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
HOA MAI
Trần Thị Thanh Huyền

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý III năm 2024

Mã nguồn NS	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
		Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ		Trong kỳ	Số dư đến kỳ		
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	1.022.978.570	2.684.744.235		
Tổng cộng	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	1.022.978.570	2.684.744.235		726.255.765

Trong đó dự toán đã sử dụng chi theo các nội dung sau:

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
13 Nguồn kinh phí thường xuyên	13									
Giáo dục mầm non		071					1.022.978.570	2.684.744.235	1.022.978.570	2.684.744.235
Tiền lương			6000				1.022.978.570	2.684.744.235	1.022.978.570	2.684.744.235
Lương theo ngạch, bậc			6001				548.377.201	1.354.237.202	548.377.201	1.354.237.202
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050				548.377.201	1.354.237.202	548.377.201	1.354.237.202
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				39.561.012	163.035.492	39.561.012	163.035.492
Phụ cấp lương			6100				39.561.012	163.035.492	39.561.012	163.035.492
Phụ cấp chức vụ			6101				266.500.307	673.059.478	266.500.307	673.059.478
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				12.150.000	36.450.000	12.150.000	36.450.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				193.840.928	471.771.728	193.840.928	471.771.728
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				540.000	1.620.000	540.000	1.620.000
Phúc lợi tập thể			6250				59.969.379	163.217.750	59.969.379	163.217.750
Chi khác			6299							
Các khoản đóng góp			6300							
Bảo hiểm xã hội			6301				153.273.340	380.399.585	153.273.340	380.399.585
Bảo hiểm y tế			6302				114.139.721	283.055.386	114.139.721	283.055.386
Kinh phí công đoàn			6303				19.566.809	48.523.780	19.566.809	48.523.780
							13.044.540	32.645.827	13.044.540	32.645.827

Bảo hiểm thất nghiệp		6304				6.522.270	16.174.592	6.522.270	16.174.592
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		6400							
Chi khác		6449							
Thanh toán dịch vụ công cộng		6500							
Tiền điện		6501				7.022.560	61.110.959	7.022.560	61.110.959
Tiền nước		6502					17.183.119		17.183.119
Tiền vệ sinh, môi trường		6504				4.754.560	37.123.840	4.754.560	37.123.840
Vật tư văn phòng		6550				2.268.000	6.804.000	2.268.000	6.804.000
Văn phòng phẩm		6551				0	0	0	0
Vật tư văn phòng khác		6599							
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		6552							
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		6600							
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng		6605				2.394.150	10.123.519	2.394.150	10.123.519
Khác		6649				2.394.150	3.957.519	2.394.150	3.957.519
Công tác phí		6700					6.166.000		6.166.000
Khoản công tác phí		6704				5.850.000	15.600.000	5.850.000	15.600.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		6900				5.850.000	15.600.000	5.850.000	15.600.000
Nhà cửa		6907				0	15.178.000	0	15.178.000
Các thiết bị công nghệ thông tin		6912					15.178.000		15.178.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		7000							
Chi khác		7049							
Chi khác		7750							
Chi các khoản khác		7799							
Chi cho các sự kiện lớn		7900							
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn		7903				0	0	0	0
Mua sắm tài sản vô hình		7050							
Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7053				0	12.000.000	0	12.000.000
Tổng cộng						1.022.978.570	2.684.744.235	1.022.978.570	2.684.744.235

Kế toán

Hoàng Thu Nga

Nam Định, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Huyền

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

QUÝ III NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 109A/QĐ-MNHN ngày 10/10/2024
của Trường Mầm non Hoa Mai.)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2,1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2,2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3,1	Lệ phí				
3,2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.411.000.000	1.022.978.570	30,0%	
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				

2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.411.000.000	1.022.978.570	30,0%	
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.411.000.000	1.022.978.570	30,0%	
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

